CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.589.060.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 5 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn hóa phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh;
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại.

(Phần tiếp theo trang 02)

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Phan Thị Lệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hoạt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Vĩnh Đức	Thành viên
Bà Trần Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Phan Thị Lệ	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoạt	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Phan Mộng Thúy	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Phan Thị Lệ

Crowe Horwath
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 12.119/BCKTHN-2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 25 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 38 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**268.544.499.535**	**260.290.014.270**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.388.109.144**	**14.805.507.614**
1. Tiền	111	5.1	5.388.109.144	14.805.507.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	**38.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	9.000.000.000	38.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.3	**71.343.643.049**	**63.403.035.107**
1. Phải thu khách hàng	131		33.881.693.903	34.106.655.353
2. Trả trước cho người bán	132		19.034.018.586	14.714.007.130
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		21.482.952.564	16.126.324.787
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.055.022.004)	(1.543.952.163)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**162.794.279.961**	**135.748.820.824**
1. Hàng tồn kho	141		162.846.122.361	135.800.663.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.842.400)	(51.842.400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.018.467.381**	**8.332.650.724**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.966.961.413	3.976.452.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.033.971.494	401.875.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	1.191.968.540	718.064.163
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	13.825.565.934	3.236.258.156

(phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**128.294.075.942**	**97.759.665.351**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**9.928.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	9.928.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**81.901.121.646**	**55.414.125.261**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	52.427.054.601	50.115.940.216
+ Nguyên giá	222		105.563.366.195	92.239.191.551
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.136.311.594)	(42.123.251.335)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.9	381.277.741	528.869.125
+ Nguyên giá	225		887.980.197	887.980.197
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(506.702.456)	(359.111.072)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	26.470.645.155	1.529.008.743
+ Nguyên giá	228		28.146.586.577	2.836.545.013
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.675.941.422)	(1.307.536.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	2.622.144.149	3.240.307.177
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241	5.11	34.364.000	34.364.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242	5.11	(34.364.000)	(34.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.12	**31.946.018.444**	**28.082.138.444**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.934.906.900	14.821.026.900
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.011.111.544	13.261.111.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.446.935.852**	**14.253.473.646**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.284.495.596	10.041.996.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	1.343.751.381	597.481.194
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	3.818.688.875	3.613.995.511
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**396.838.575.477**	**358.049.679.620**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**263.169.449.535**	**219.099.371.426**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**243.396.771.641**	**203.690.530.121**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	85.070.550.000	80.874.651.535
2. Phải trả người bán	312	5.15	112.726.344.764	96.259.627.966
3. Người mua trả tiền trước	313		3.469.571.256	3.435.762.259
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	955.654.812	1.477.614.244
5. Phải trả người lao động	315	5.17	4.262.667.979	3.724.804.980
6. Chi phí phải trả	316	5.18	16.113.919.036	10.538.812.384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	20.798.063.794	7.379.256.753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.772.677.894**	**15.408.841.305**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.20	3.014.188.122	2.884.272.269
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	16.542.937.789	12.176.212.681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	6.9	-	61.219.809
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		80.515.526	124.682.912
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		135.036.457	162.453.634
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**133.669.125.942**	**138.950.308.194**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**133.669.125.942**	**138.950.308.194**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.589.060.000	100.589.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.551.810.046	34.551.810.046
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		970.956.900	970.956.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.027.776.814	656.745.643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(854.477.178)	4.797.736.245
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**396.838.575.477**	**358.049.679.620**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		2.848.774.357	3.569.936.386
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		120,09	137,15
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ÔNG THU NGA	Phan Thị Lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	355.858.932.290	307.256.502.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	19.905.654.280	7.371.621.894
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	335.953.278.010	299.884.881.015
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	223.813.220.207	203.049.558.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.140.057.803	96.835.322.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.107.692.772	3.985.104.726
7. Chi phí tài chính	22	6.4	17.508.612.883	8.502.006.044
trong đó, chi phí lãi vay	23		*16.512.447.292*	*8.007.665.262*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	84.083.775.157	75.317.129.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	20.896.093.698	19.316.444.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.240.731.162)	(2.315.152.886)
11. Thu nhập khác	31	6.7	6.747.769.492	23.857.591.387
12. Chi phí khác	32	6.8	1.996.976.585	11.692.130.321
13. Lợi nhuận khác	40		4.750.792.907	12.165.461.066
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(489.938.255)	9.850.308.180
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		308.085.612	4.655.163.801
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.9	(807.489.996)	(212.490.053)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		9.466.129	5.407.634.432
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		9.466.129	5.407.634.432
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.23	-	541

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ÔNG THU NGA	Phan Thị Lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & doanh thu khác	01		410.197.310.669	430.879.043.955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa DV	02		(372.779.001.525)	(398.956.450.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.000.382.125)	(38.250.754.630)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.494.255.357)	(8.007.665.262)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.291.427.737)	(5.146.297.993)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.072.439.435	7.544.338.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.291.919.390)	(44.540.428.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**(22.587.236.030)**	**(56.478.214.655)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(26.015.877.135)	(551.544.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		82.032.731	23.309.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.000.000.000	1.065.197.439
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.958.880.000)	(1.137.120.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.095.000.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.197.283.391	1.670.996.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.399.558.987**	**25.356.619.707**

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.210.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.583.600.640)
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		248.260.875.082	223.925.082.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239.511.120.109)	(183.630.023.360)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(187.131.400)	(280.716.000)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.002.345.000)	(4.216.262.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	**40**		**10.770.278.573**	**33.214.480.174**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.417.398.470)**	**2.092.885.226**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.805.507.614**	**12.712.622.388**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.388.109.144**	**14.805.507.614**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ÔNG THU NGA	Phan Thị Lệ

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.589.060.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 5 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn hóa phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh;
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại.

1.4. Danh sách các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Số 496 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, TP HCM	100 %	100 %
2.	Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	Số 160/13 Đội Cung, P.9, Q.11, TP HCM	100 %	100 %
3.	Công ty TNHH MTV Phim Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, P.15, Q.11, TP HCM	100 %	100 %
4.	Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Số 160/12 Đội Cung, P.9, Q.11, TP HCM	100 %	100 %
5.	Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, P.15, Q.11, TP HCM	100 %	100 %

1.5. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào BCTC hợp nhất

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam	Số 137 Lê Quang Định, P.14, Q.Bình Thạnh, TP HCM	50,00%	59,90%
2.	Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Số 59 Trần Quốc Hoàn, Q.Tân Bình, TP HCM	25,00%	25,00%
3.	Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Số 66 Nguyễn Thị Minh Khai, P.3, Sóc Trăng	23,08%	23,08%
4.	Công ty CP Mega Phương Nam	Số 19C Cống Quỳnh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp.HCM	32,00%	32,00%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do mức độ ảnh hưởng trong năm không trọng yếu.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Văn Hóa Phương Nam, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 10 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	4 – 8 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông hàng năm.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
Phải thu khác	16.126.324.787	14.507.870.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.618.453.898)

(Phần tiếp theo trang 18)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.146.786.160	2.839.501.229
Tiền gửi ngân hàng	4.241.322.984	11.966.006.385
Tổng cộng	**5.388.109.144**	**14.805.507.614**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Khoản tiền gửi tiết kiệm này được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	33.881.693.903	34.106.655.353
Trả trước cho người bán	19.034.018.586	14.714.007.130
Các khoản phải thu khác	21.482.952.564	16.126.324.787
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**74.398.665.053**	**64.946.987.270**
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.055.022.004)	(1.543.952.163)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**71.343.643.049**	**63.403.035.107**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu các bên có liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản phải thu	855.866.293	80.184.154
Trả trước cho người bán	8.409.506.623	1.620.054.961
Các khoản phải thu khác	2.633.749.564	126.746.073
Cộng - xem thêm mục 8	**11.899.122.480**	**1.826.985.188**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.214.774.867	7.091.576.784
Công cụ, dụng cụ	28.215.000	28.215.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.254.700.139	9.848.842.281
Thành phẩm	16.397.388.462	15.529.361.130
Hàng hóa	112.250.361.595	97.917.823.239
Hàng gửi bán	3.700.682.298	5.384.844.790
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**162.846.122.361**	**135.800.663.224**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.842.400)	(51.842.400)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**162.794.279.961**	**135.748.820.824**

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đây chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.566.759.991	2.230.095.394
Tạm ứng	6.939.823.853	742.339.762
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.982.090	263.823.000
Tổng cộng	**13.825.565.934**	**3.236.258.156**

(Phần tiếp theo trang 20)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.407.407.889	16.164.369.656	1.408.610.598	17.753.231.862	505.571.546	92.239.191.551
Mua trong năm	6.163.573.706	1.018.808.917	288.879.272	4.651.548.718	86.479.000	12.209.289.613
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.147.787.739	744.632.360	-	947.290.181	-	2.839.710.280
Thanh lý, nhượng bán	-	(301.096.393)	(34.545.454)	(1.209.168.864)	(102.514.500)	(1.647.325.211)
Giảm khác	(7.594.500)	-	-	(69.905.538)	-	(77.500.038)
Số dư cuối năm	**63.711.174.834**	**17.626.714.540**	**1.662.944.416**	**22.072.996.359**	**489.536.046**	**105.563.366.195**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.676.154.470	12.099.305.658	810.408.036	10.323.832.620	213.550.551	42.123.251.335
Khấu hao trong năm	6.633.305.798	1.318.572.469	193.686.692	3.243.500.484	102.483.102	11.491.548.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.988.990)	(23.989.900)	(314.226.812)	(42.676.455)	(409.882.157)
Giảm khác	(1.627.393)	-	-	(66.978.736)	-	(68.606.129)
Số dư cuối năm	**25.307.832.875**	**13.388.889.137**	**980.104.828**	**13.186.127.556**	**273.357.198**	**53.136.311.594**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.731.253.419	4.065.063.998	598.202.562	7.429.399.242	292.020.995	50.115.940.216
Tại ngày cuối năm	**38.403.341.959**	**4.237.825.403**	**682.839.588**	**8.886.868.803**	**216.178.848**	**52.427.054.601**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.888.736.947 đồng.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	36.587.590	2.744.857.423	55.100.000	2.836.545.013
Mua trong năm	25.232.525.000	-	76.016.564	1.500.000	25.310.041.564
Số dư cuối năm	**25.232.525.000**	**36.587.590**	**2.820.873.987**	**56.600.000**	**28.146.586.577**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	17.616.851	1.242.687.161	47.232.258	1.307.536.270
Khấu hao trong năm	-	7.317.516	351.719.894	9.367.742	368.405.152
Số dư cuối năm	**-**	**24.934.367**	**1.594.407.055**	**56.600.000**	**1.675.941.422**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	18.970.739	1.502.170.262	7.867.742	1.529.008.743
Tại ngày cuối năm	**25.232.525.000**	**11.653.223**	**1.226.466.932**	**-**	**26.470.645.155**

(Phần tiếp theo trang 22)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	887.980.197
Số dư cuối năm	**887.980.197**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	359.111.072
Khấu hao trong năm	147.591.384
Số dư cuối năm	**506.702.456**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	528.869.125
Tại ngày cuối năm	**381.277.741**

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Các công trình nhà sách	2.301.415.169	2.870.738.928
Công trình cửa hàng băng đĩa	-	158.750.000
Phòng kinh doanh qua mạng	196.350.000	210.818.249
Chi phí mua sắm TSCĐ khác	124.378.980	-
Tổng cộng	**2.622.144.149**	**3.240.307.177**

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	34.364.000
Số dư cuối năm	**34.364.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	34.364.000
Số dư cuối năm	**34.364.000**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	**-**

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	18.934.906.900	14.821.026.900
Đầu tư dài hạn khác	13.011.111.544	13.261.111.544
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**31.946.018.444**	**28.082.138.444**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**31.946.018.444**	**28.082.138.444**

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại đầu tư	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2011	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Quyền biểu quyết
Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	Liên doanh	9.584.000.000	59,90%	50,00%
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Liên kết	2.500.000.000	25,00%	25,00%
Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Liên kết	2.499.906.900	23,08%	23,08%
Công ty CP Mega Phương Nam	Liên kết	4.351.000.000	32,00%	32,00%
Tổng Cộng		**18.934.906.900**		-

Đầu tư dài hạn khác chủ yếu là khoản đầu tư vào Công ty Truyền Thông Megastar với giá trị là 12.653.840.314 đồng, tương ứng tỉ lệ góp vốn là 10%.

5.13. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ thuê tài chính	219.570.000	219.570.000
Ký quỹ thuê kho, mặt bằng	3.584.118.875	3.379.425.511
Ký quỹ khác	15.000.000	15.000.000
Tổng cộng	**3.818.688.875**	**3.613.995.511**

5.14. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	84.070.550.000	79.687.520.135
Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	187.131.400
Tổng cộng	**85.070.550.000**	**80.874.651.535**

Khoản vay Ngân hàng bao gồm khoản vay tín chấp và khoản vay được thế chấp bằng bất động sản và sổ tiền gửi tiết kiệm của Công ty (xem thêm mục 5.2). Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng các nhà sách của Công ty. Lãi suất vay được qui định theo từng khế ước nhận nợ.

Các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 2 tháng và chịu lãi suất trần và biên độ dao động 5%.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	112.726.344.764	96.259.627.966
Người mua trả tiền trước	3.469.571.256	3.435.762.259
Tổng cộng	**116.195.916.020**	**99.695.390.225**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Trong các khoản phải trả có khoản phải trả các bên có liên quan số tiền là 3.062.694.211 đồng (năm 2010 là 581.933.329 đồng) – Xem thêm mục 8.

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	216.684.675	630.615.431
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.949.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.788.000	648.225.748
Thuế thu nhập cá nhân	600.182.137	129.823.119
Tổng cộng	**955.654.812**	**1.477.614.244**

5.17. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2011 còn phải trả.

5.18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí liên kết phát hành	11.475.237.244	8.564.657.423
Chi phí phải trả khác	4.638.681.792	1.974.154.961
Tổng cộng	**16.113.919.036**	**10.538.812.384**

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	4.597.020.435	1.300.313.250
Kinh phí công đoàn	124.815.047	143.693.235
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	110.374.656	63.288.936
Trợ cấp thất nghiệp	78.399.676	19.287.945
Cổ tức phải trả	2.545.832.600	2.639.169.600
Nhận góp vốn	7.210.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.131.621.380	3.213.503.787
Tổng cộng	**20.798.063.794**	**7.379.256.753**

Trong khoản phải trả, phải nộp khác có khoản phải trả các bên có liên quan là 37.456.055 đồng - xem thêm mục 8.

5.20. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận vốn góp theo HĐ hợp tác kinh doanh	306.335.156	726.335.156
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.707.852.966	2.157.937.113
Tổng cộng	**3.014.188.122**	**2.884.272.269**

5.21. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	10.140.937.789	5.774.212.681
Vay đối tượng khác	6.402.000.000	6.402.000.000
Tổng cộng	**16.542.937.789**	**12.176.212.681**

Vay ngân hàng là khoản vay tín chấp trung hạn để đầu tư xây dựng các nhà sách, thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất được điều chỉnh theo từng năm.

(Phần tiếp theo trang 26)

5.22. Vốn chủ sở hữu

5.22.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch TGHĐ	Các quỹ thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.589.060.000	34.551.810.046	(32.400.000)	19.247	3.830.689.808	3.140.122.275	142.079.301.376
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.407.634.432	5.407.634.432
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.583.600.640)	-	-	-	(2.583.600.640)
Chuyển nguồn quỹ	-	-	-	-	(1.031.773.265)	-	(1.031.773.265)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	227.734.366	(733.320.662)	(505.586.296)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.016.699.800)	(3.016.699.800)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.398.948.366)	-	(1.398.948.366)
Giảm khác	-	-	-	(19.247)	-	-	(19.247)
Số dư đầu năm nay	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**-**	**1.627.702.543**	**4.797.736.245**	**138.950.308.194**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	371.031.171	(699.925.330)	(328.894.159)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.466.129	9.466.129
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.909.008.000)	(4.909.008.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(52.746.222)	(52.746.222)
Số dư cuối kỳ	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**-**	**1.998.733.714**	**(854.477.178)**	**133.669.125.942**

5.22.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phần Nhà Nước	15.103.200.000	15.103.200.000
Cổ đông nước ngoài	13.160.400.000	13.160.400.000
Cổ phần bán cho các đối tượng khác	69.916.560.000	69.916.560.000
Cổ phiếu quỹ	2.408.900.000	2.408.900.000
Tổng cộng	**100.589.060.000**	**100.589.060.000**

5.22.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.058.906	10.058.906
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.058.906	10.058.906
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(240.890)	(240.890)
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.818.016	9.818.016

• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.22.4. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.466.129	5.407.634.432
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	9.818.016	9.991.730
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	-	**541**

5.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.797.736.245	3.140.122.275
Lợi nhuận sau thuế trong năm	9.466.129	5.407.634.432
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(371.031.171)	(227.734.366)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(328.894.159)	(505.586.296)
Chia cổ tức	(4.909.008.000)	(3.016.699.800)
Giảm khác	(52.746.222)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**(854.477.178)**	**4.797.736.245**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	340.879.177.889	292.903.504.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.979.754.401	14.352.998.094
Chiết khấu thương mại	(4.960.999.848)	(1.593.838.203)
Hàng bán bị trả lại	(14.944.654.432)	(5.777.783.691)
Doanh thu thuần	**335.953.278.010**	**299.884.881.015**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.656.423.892	197.191.803.735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.156.796.315	5.857.754.721
Tổng cộng	**223.813.220.207**	**203.049.558.456**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.171.239.946	1.462.599.435
Chiết khấu thanh toán	1.844.936.294	1.789.768.707
Chênh lệch tỉ giá	114.480.503	114.004.612
Lãi liên doanh và lãi đầu tư dài hạn khác	82.616.252	616.941.073
Lãi hợp tác kinh doanh	894.291.914	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	127.863	1.790.899
Tổng cộng	**5.107.692.772**	**3.985.104.726**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.512.447.292	8.007.665.262
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	569.806.986	249.875.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	341.358.605	209.581.226
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	34.883.853
Chi phí hoạt động tài chính khác	85.000.000	-
Tổng cộng	**17.508.612.883**	**8.502.006.044**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	28.823.167.943	29.243.633.923
Chi phí vật liệu, bao bì	1.082.559.545	979.931.506
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.825.034.640	1.679.311.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.478.956.938	8.054.259.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.093.125.293	32.553.050.322
Chi phí bằng tiền khác	3.780.930.798	2.806.942.396
Tổng cộng	**84.083.775.157**	**75.317.129.148**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.803.135.511	10.633.065.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.045.853	454.388.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.059.507.862	1.137.634.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.990.392.790	4.704.828.023
Chi phí bằng tiền khác	2.793.011.682	2.386.528.687
Tổng cộng	**20.896.093.698**	**19.316.444.979**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	83.066.614	23.223.852.691
Tiền tài trợ	-	108.018.346
Cho thuê mặt bằng	579.609.364	-
Thu nhập khác	6.085.093.514	525.720.350
Tổng cộng	**6.747.769.492**	**23.857.591.387**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	82.032.731	10.696.744.426
Tiền phạt, tiền bồi thường	113.992.847	21.822.660
Chi phí khác	1.800.951.007	973.563.235
Tổng cộng	**1.996.976.585**	**11.692.130.321**

6.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	Chi phí trích trước	Lãi chênh lệch tỷ giá	Lãi chưa thực hiện của GD nội bộ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	23.453.898	7.500.000	(39.173.788)	331.991.222	323.771.332
Hạch toán vào kết quả kinh doanh năm trước	-	224.905.768	(22.046.021)	9.630.306	212.490.053
Số dư đầu năm nay	**23.453.898**	**232.405.768**	**(61.219.809)**	**341.621.528**	**536.261.385**
Hạch toán vào kết quả KD năm nay	382.686.344	588.204.514	61.219.809	(224.620.671)	807.489.996
Số dư cuối năm	**406.140.242**	**820.610.282**	**-**	**117.000.857**	**1.343.751.381**

Tài sản TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản TNDN hoãn lại	1.343.751.381	597.481.194
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	(61.219.809)
Tổng cộng	**1.343.751.381**	**536.261.385**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.360.588.335	36.278.644.589
Chi phí nhân công	40.837.486.509	42.875.523.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.358.458.047	10.620.281.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.500.178.493	58.241.450.044
Chi phí khác bằng tiền	5.852.271.385	4.881.583.655
Chi phí dự phòng	1.511.069.841	541.890.764
Tổng cộng	**180.908.982.769**	**152.897.483.349**

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như

- Kinh doanh nhà sách
- Phát hành sách
- Sản xuất, kinh doanh văn phòng phẩm
- Sản xuất, kinh doanh phim, băng đĩa
- In, thiết kế

- **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

	Kinh doanh nhà sách	SXKD văn phòng phẩm	Phát hành sách	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	248.120	9.282	14.027	19.858	8.598	-	299.885
Giữa các bộ phận	-	9.504	12.336	6.526	4.995	(33.361)	-
Tổng cộng	**248.120**	**18.786**	**26.363**	**26.384**	**13.593**	**(33.361)**	**299.885**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	12.043	(1.101)	1.493	3.141	(1.170)	(39)	14.367
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	12.043	(1.101)	1.493	3.141	(1.170)	(39)	14.367
Thu nhập tài chính	4.695	14	14	452	11	(1.200)	3.985
Chi phí tài chính	8.269	32	11	190	-	-	8.502
Thu nhập từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.175	-	430	847	-	(10)	4.452
Lợi nhuận sau thuế	5.293	(1.119)	1.067	2.554	(1.160)	(1.228)	5.407
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.293	(1.119)	1.067	2.554	(1.160)	(1.228)	5.407
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	**5.293**	**(1.119)**	**1.067**	**2.554**	**(1.160)**	**(1.228)**	**5.407**

	Kinh doanh nhà sách	SXKD văn phòng phẩm	Phát hành sách	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng cộng
Các thông tin khác							
Tài sản của bộ phận	305.849	14.382	40.934	38.414	14.197	(70.547)	343.229
Công ty liên kết	14.821	-	-	-	-	-	14.821
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	**320.670**	**14.382**	**40.934**	**38.414**	**14.197**	**(70.547)**	**358.050**
Nợ phải trả của bộ phận	180.696	6.052	23.874	24.051	1.483	(17.057)	219.099
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**180.696**	**6.052**	**23.874**	**24.051**	**1.483**	**(17.057)**	**219.099**
Chi phí mua sắm tài sản	13.202	45	12	56	60	-	13.374
Chi phí khấu hao	8.895	167	161	188	1.078	-	10.490

(Phần tiếp theo trang 33)

- **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

	Kinh doanh nhà sách	SXKD văn phòng phẩm	Phát hành sách	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	296.274	17.006	17.130	22.767	2.682		355.859
Giữa các bộ phận	-	10.647	6.412	4.511	-	(21.569)	-
Tổng cộng	**296.274**	**27.653**	**23.542**	**27.278**	**2.682**	**(21.569)**	**355.859**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	12.131	(361)	(1.072)	530	(217)	898	11.911
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	12.131	(361)	(1.072)	530	(217)	898	11.911
Thu nhập tài chính	7.701	5	9	1.148	1	(3.757)	5.108
Chi phí tài chính	16.972	103	9	424	-	-	17.509
Thu nhập từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(649)	(115)	(268)	308	-	225	(499)
Lợi nhuận sau thuế	3.510	(344)	(804)	946	(215)	(3.083)	9
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.510	(344)	(804)	946	(215)	(3.083)	9
Các khoản mục bất thường							-
Lợi nhuận thuần	**3.510**	**(344)**	**(804)**	**946**	**(215)**	**(3.083)**	**9**

	Kinh doanh nhà sách	SXKD văn phòng phẩm	Phát hành sách	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng cộng
Các thông tin khác							
Tài sản của bộ phận	337.726	16.068	38.713	58.342	12.826	(85.772)	377.904
Công ty liên kết	18.935	-	-	-		-	18.935
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-		-	-
Tổng tài sản hợp nhất	**356.661**	**16.068**	**38.713**	**58.342**	**12.826**	**(85.772)**	**396.839**
Nợ phải trả của bộ phận	218.315	8.083	22.561	43.081	328	(29.199)	263.169
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-		-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**218.315**	**8.083**	**22.561**	**43.081**	**328**	**(29.199)**	**263.169**
Chi phí mua sắm tài sản	36.881	406	94	139	-	-	37.519
Chi phí khấu hao	10.477	200	171	167	992	-	12.008

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam. Do đó, không có sự khác biệt về rủi ro và và lợi ích kinh tế theo khu địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Phần tiếp theo trang 35)

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Phim Phương Nam	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Công ty con
5. Công ty TNHH Giải Trí Truyền Thông Phương Nam	Công ty con
6. Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên doanh
7. Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
8. Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết
9. Công ty CP Mega Phương Nam	Công ty liên kết

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các công ty liên kết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	11.899.122.480	1.826.985.188
Phải trả - xem thêm mục 5.15 và 5.19	(3.100.150.266)	(581.933.329)
Tổng cộng	**8.798.972.214**	**1.245.051.859**

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	154.815.790	445.396.966
Mua hàng	36.551.534.712	13.815.967.288

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	420.000.000	160.000.000
Lương Tổng Giám đốc	540.000.000	480.000.000
Tổng cộng	**960.000.000**	**640.000.000**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	**31/12/2010**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.388.109.144	14.805.507.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.746.197.627	47.070.574.079
Khoản đầu tư tài chính	9.000.000.000	38.000.000.000
Tài sản tài chính khác	4.137.670.965	3.877.818.511
Tổng cộng	**68.271.977.736**	**103.753.900.204**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	101.613.487.789	93.050.864.216
Phải trả người bán và phải trả khác	124.417.986.866	104.996.573.622
Chi phí phải trả	16.113.919.036	10.538.812.384
Tổng cộng	**242.145.393.691**	**208.586.250.222**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	-	-	100,11	117,17

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	121.403.798.744	3.014.188.122	124.417.986.866
Chi phí phải trả	16.113.919.036	-	16.113.919.036
Các khoản vay	85.070.550.000	16.542.937.789	101.613.487.789
31/12/2010			
Phải trả người bán và phải trả khác	102.112.301.353	2.884.272.269	104.996.573.622
Chi phí phải trả	10.538.812.384	-	10.538.812.384
Các khoản vay	80.874.651.535	12.176.212.681	93.050.864.216

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.746.197.627	-	49.746.197.627
Khoản đầu tư tài chính	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác	318.982.090	3.818.688.875	4.137.670.965
31/12/2010			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.070.574.079	-	47.070.574.079
Khoản đầu tư tài chính	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Tài sản tài chính khác	263.823.000	3.613.995.511	3.877.818.511

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 02 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ÔNG THU NGA	PHAN THỊ LỆ